

XÂY DỰNG VÀ THẨM ĐỊNH THANG ĐO SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH DƯỢC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐỒNG THÁP NĂM 2024-2025

Võ Thị Ngọc Minh¹, Trần Văn Đề^{2*}, Trần Bá Kiên³

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Việc xây dựng thang đo để lấy ý kiến sinh viên về hoạt động đào tạo đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xây dựng và thẩm định thang đo sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025. **Phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 517 sinh viên ngành Dược trình độ cao đẳng năm thứ hai và năm thứ ba tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp trong năm học 2024 - 2025. Thang đo sơ bộ được xây dựng dựa vào nghiên cứu tài liệu, sau đó tiến hành đánh giá độ tin cậy và thực hiện phân tích nhân tố khám phá. **Kết quả:** Đã xây dựng được thang đo gồm có với 33 câu hỏi và phân thành 07 nhân tố là: "Cơ sở vật chất", "Chương trình đào tạo", "Đội ngũ giảng viên và hoạt động giảng dạy trên lớp", "Khả năng phục vụ", "Môi trường và hoạt động hỗ trợ học tập", "Hoạt động hướng nghiệp", "Học phí và các chi phí ngoài học phí", với tổng phương sai trích cho 07 nhân tố là 63,92% và hệ số Cronbach alpha của toàn bộ thang đo là 0,943. **Kết luận:** Thang đo được xây dựng có độ tin cậy cao và có thể áp dụng để khảo sát sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

SUMMARY

DEVELOPING AND EVALUATING A SCALE OF STUDENT SATISFACTION ON TRAINING ACTIVITIES IN COLLEGE-LEVEL PHARMACY AT DONG THAP MEDICAL COLLEGE IN 2024-2025

Background: Developing a measurement scale to gather student feedback on training activities plays a crucial role in enhancing the quality of education in academic institutions. **Objective:** This study aims to develop and validate a satisfaction scale for students regarding the training activities of the Pharmacy associate degree program at Dong Thap Medical College for the academic year 2024–2025. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 517 second- and third-year students enrolled in the

Pharmacy associate degree program at Dong Thap Medical College during the 2024–2025 academic year. The preliminary scale was developed based on a literature review, followed by reliability assessment and Exploratory factor analysis. **Results:** A 33-item scale was developed, categorized into seven factors: "Facilities," "Training Program," "Lecturers and Classroom Teaching Activities," "Service Capability," "Learning Environment and Support Activities," "Career Orientation Activities," and "Tuition Fees and Additional Costs." The total variance explained by these seven factors was 63.92%, and the overall Cronbach's alpha coefficient of the scale was 0.943. **Conclusion:** The developed scale demonstrates high reliability and can be applied to assess student satisfaction with the training activities of the Pharmacy associate degree program at Dong Thap Medical College for the academic year 2024–2025.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bảo đảm chất lượng đào tạo đang là vấn đề được xã hội quan tâm trong bối cảnh số lượng cơ sở đào tạo ngày càng nhiều cả về công lập và ngoài công lập. Việc lấy ý kiến người học về hoạt động đào tạo là có vai trò quan trọng trong công tác bảo đảm chất lượng vì sẽ cung cấp cho cơ sở giáo dục những thông tin quan trọng làm cơ sở cho công tác cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Nghiên cứu của tác giả Hoàng Huyền Hương (2019) về đánh giá sự hài lòng của dược sĩ với hoạt động đào tạo tại trường Đại học Dược Hà Nội thì cho kết quả một thang đo đã được xây dựng với 05 nhân tố: (1) đội ngũ giảng viên; (2) khả năng phục vụ; (3) chương trình đào tạo; (4) cơ sở vật chất; (5) thư viện và hệ thống trang điện tử; với 28 câu hỏi [2]. Kết quả nghiên cứu của tác giả Phan Thị Thanh Thao (2024) tại trường Đại học Thành Đô trên 446 sinh viên ngành Dược năm cuối cho thấy các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên là: (1) Hoạt động hỗ trợ sinh viên, (2) Chương trình đào tạo, (3) Chất lượng cơ sở vật chất và (4) đội ngũ giảng viên [7]. Từ các nghiên cứu cho thấy, tùy theo đặc điểm của từng cơ sở giáo dục và đặc điểm của sinh viên mà các yếu tố ảnh hưởng cũng như mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo cũng sẽ khác nhau. Do đó việc xây dựng thang đo để lấy ý kiến sinh viên về hoạt động đào tạo đóng vai trò quan trọng vì giúp cho cơ sở giáo dục có thể thu được các thông tin đáng tin cậy. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện

¹Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp

²Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

³Trường Cao đẳng dược Trung ương Hải Dương

Chịu trách nhiệm chính: Trần Văn Đề

Email: tvde@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 5.2.2025

Ngày phản biện khoa học: 19.3.2025

Ngày duyệt bài: 11.4.2025

với mục tiêu: *Xây dựng và thẩm định thang đo sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp năm 2024-2025.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Sinh viên đang học năm thứ 2 và thứ 3 ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

Tiêu chuẩn chọn: Sinh viên đang học năm thứ 2 và thứ 3 ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025 đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên đang học năm thứ 2 và thứ 3 ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025 vắng mặt trong thời điểm lấy mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu: Chọn mẫu toàn bộ sinh viên đang học năm thứ 2 và thứ 3 ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 08/2024 đến tháng 09/2024.

2.3. Nội dung nghiên cứu. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu bao gồm: khóa học, giới tính, tuổi, nơi cư trú của gia đình, nơi ở trong quá trình học tập, kết quả học tập tích lũy.

Xây dựng và thẩm định thang đo sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

Dựa vào việc nghiên cứu tài liệu, một thang đo sơ bộ đã được xây dựng gồm các nhân tố như sau:

- Cơ sở vật chất: 07 câu hỏi (từ CS1 đến CS7)
- Chương trình đào tạo: 05 câu hỏi (từ CT1 đến CT5)
- Đội ngũ giảng viên và hoạt động giảng dạy trên lớp: 08 câu hỏi (từ GV1 đến GV8)
- Khả năng phục vụ: 08 câu hỏi (từ KN1 đến KN8)
- Môi trường và hoạt động hỗ trợ học tập: 10 câu hỏi (từ MT1 đến MT10)
- Hoạt động hướng nghiệp: 04 câu hỏi (từ HN1 đến HN4)
- Học phí và các chi phí ngoài học phí: 03 câu hỏi (từ HP1 đến HP3)

2.4. Phân tích dữ liệu. Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 22.0 cho các thông tin mô tả. Phân tích độ tin cậy của thang đo: hệ số Cronbach Alpha > 0,7; hệ số tương quan biến

tổng (Corrected Item – Total Correlation) > 0,3 là cơ sở để chứng minh độ tin cậy cho các biến được sử dụng, trường hợp biến có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation) < 0,3 nhưng > 0,2 thì xem xét đến ý nghĩa của biến và mức độ ảnh hưởng của biến đến các biến khác trong tất cả các nhân tố [5], [6]. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phương pháp Principal component analysis và phép quay là Varimax. Các điều kiện thỏa mãn cho EFA: $0,5 \leq$ hệ số KMO $\leq 1,0$; Kiểm định Bartlett có p-value (sig) < 0,05; Số lượng nhân tố được chọn khi có hệ số Eigenvalue > 1; Tổng phương sai trích $\geq 50\%$. Các biến phải có hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ và chỉ được tải lên duy nhất một nhóm nhân tố [4].

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu.

Nghiên cứu được sự cho phép thực hiện tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp và được sự chấp thuận của hội đồng đạo đức trong nghiên cứu của Trường Đại học Y dược Cần Thơ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Khóa	Khóa 11	280	54,2
	Khóa 12	237	45,8
Giới tính	Nữ	381	73,7
	Nam	136	26,3
Tuổi	≤ 20 tuổi	382	73,9
	> 20 tuổi	135	26,1
Nơi cư trú của gia đình	Thành thị	150	29,0
	Nông thôn	367	71,0
Nơi ở trong quá trình học tập	Ký túc xá	13	2,5
	Phòng trọ bên ngoài	255	49,3
	Ở cùng gia đình	249	48,2
Điều kiện kinh tế gia đình	Nghèo	6	1,2
	Cận nghèo	6	1,2
	Trung bình	475	91,8
	Khá-giàu	30	5,8
Kết quả học tập tích lũy	Xuất sắc	33	6,4
	Giỏi	147	28,4
	Khá	226	43,7
	Trung bình	98	19,0
	Yếu	13	2,5

Trong 517 sinh viên tham gia nghiên cứu có 54,2% khóa 11 (năm thứ 3) và 45,8% là khóa 12 (năm thứ 2). Tỷ lệ nữ (73,7%) nhiều hơn tỷ lệ nam (26,3%). Có 73,9% sinh viên trong độ tuổi ≤ 20 tuổi. Đa phần nơi cư trú của gia đình

sinh viên ở nông thôn (71%). Có rất ít sinh viên ở ký túc xá khi đi học (2,5%), còn lại chủ yếu là sinh viên ở tại phòng trọ bên ngoài (49,3%) hoặc ở cùng gia đình (48,2%). Đa phần kết quả học tập tích lũy của sinh viên ở mức khá (43,7%), còn lại 34,8% xếp loại giỏi và xuất sắc, 21,5% là trung bình và yếu.

3.2. Xây dựng và thẩm định thang đo

3.2.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

TT	Biến số	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị alpha nếu loại biến
1. Cơ sở vật chất (hệ số Cronbach alpha = 0,793)			
1	CS1	0,495	0,772
2	CS2	0,499	0,772
3	CS3	0,656	0,738
4	CS4	0,526	0,767
5	CS5	0,610	0,750
6	CS6	0,415	0,785
7	CS7	0,467	0,777
2. Chương trình đào tạo (hệ số Cronbach alpha = 0,867)			
13	CT1	0,641	0,851
14	CT2	0,748	0,826
15	CT3	0,733	0,828
16	CT4	0,633	0,858
17	CT5	0,714	0,834
3. Đội ngũ giảng viên và hoạt động giảng dạy trên lớp (hệ số Cronbach alpha = 0,921)			
22	GV1	0,748	0,910
23	GV2	0,748	0,910
24	GV3	0,801	0,906
25	GV4	0,723	0,912
26	GV5	0,750	0,909
27	GV6	0,647	0,919
28	GV7	0,772	0,907
29	GV8	0,716	0,912
4. Khả năng phục vụ (hệ số Cronbach alpha = 0,717)			
36	KN1	0,302	0,715
37	KN2	0,361	0,704
38	KN3	0,349	0,704
39	KN4	0,559	0,657
40	KN5	0,248	0,716
41	KN6	0,497	0,672
42	KN7	0,563	0,661
43	KN8	0,473	0,676
5. Môi trường, hoạt động hỗ trợ học tập (hệ số Cronbach alpha = 0,879)			
46	MT1	0,621	0,866

47	MT2	0,594	0,868
48	MT3	0,426	0,881
49	MT4	0,690	0,861
50	MT5	0,741	0,856
51	MT6	0,642	0,865
52	MT7	0,557	0,871
53	MT8	0,513	0,875
54	MT9	0,626	0,866
55	MT10	0,687	0,862

6. Hoạt động hướng nghiệp (hệ số Cronbach alpha = 0,902)

56	HN1	0,787	0,872
57	HN2	0,767	0,878
58	HN3	0,802	0,865
59	HN4	0,767	0,878

7. Học phí, các chi phí ngoài học phí (hệ số Cronbach alpha = 0,838)

60	HP1	0,790	0,655
61	HP2	0,693	0,760
62	HP3	0,593	0,850

8. Đánh giá chung (hệ số Cronbach alpha = 0,866)

63	DG1	0,394	0,872
64	DG2	0,601	0,852
65	DG3	0,676	0,843
66	DG4	0,524	0,861
67	DG5	0,660	0,845
68	DG6	0,676	0,843
69	DG7	0,593	0,854
70	DG8	0,883	0,826

Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo cho thấy: ở mỗi nhân tố đều có hệ số Cronbach alpha > 0,7 và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Riêng biến KN5 của nhân tố "Khả năng phục vụ" có hệ số tương quan biến tổng là 0,248 < 0,3 nhưng vẫn lớn hơn 0,2 nên được để xuất giữ lại để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Biến MT3 (có hệ số tương quan biến tổng 0,426) nếu loại biến sẽ làm tăng hệ số Cronbach alpha, tuy nhiên xét về ý nghĩa của biến và tính phù hợp của thang đo và biến MT3 được đề xuất giữ lại để thực hiện phân tích nhân tố khám phá.

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá. Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện 05 lần, các biến có hệ số tải bé hơn 0,5 bị loại bỏ gồm: CS3, CS4, CS6, CT1, CT4, CT5, KN4, MT1, MT2, MT4, MT5, MT6. Ở mỗi lần chạy EFA các giá trị như: hệ số KMO, giá trị p, Eigenvalues, tổng phương sai trích đều thỏa các điều kiện. Ở lần chạy thứ 5 thu được 07 nhân tố, các biến được sắp xếp vào các nhân tố được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Hệ số tải nhân tố, Eigenvalues và Tổng phương sai trích phân tích EFA lần 5

Biến số	Nhân tố
---------	---------

	1	2	3	4	5	6	7
GV3	0,769						
GV5	0,734						
GV2	0,721						
GV1	0,689						
GV4	0,669						
GV7	0,641						
GV6	0,583						
GV8	0,530						
KN7		0,690					
KN8		0,678					
MT9		0,653					
KN6		0,631					
MT10		0,546					
MT7		0,522					
MT8		0,516					
HN2			0,773				
HN1			0,750				
HN3			0,750				
HN4			0,655				
CS5				0,750			
CS7				0,710			
CS2				0,640			
CS1				0,586			
HP1					0,824		
HP2					0,775		
HP3					0,575		
MT3						0,678	
KN2						0,628	
CT3						0,600	
CT2						0,590	
KN1							0,698
KN3							0,637
KN5							0,636
Eigenvalues	12,77	1,77	1,55	1,45	1,30	1,17	1,10
Tổng phương sai trích	38,68	44,06	48,76	53,14	57,07	60,60	63,92

Theo Bảng 3, sau khi chạy EFA có 07 nhân tố được trích với Eigenvalues = 1,10 > 1 và tổng phương sai trích cho 07 nhân tố = 63,92% > 50%. Tất cả các biến đều có hệ số tải > 0,5 và chỉ tải lên một nhân tố. 07 nhân tố được trích giải thích được 63,92% biến thiên dữ liệu của 33 biến quan sát tham gia phân tích nhân tố khám phá. Các câu hỏi được sắp xếp vào 7 nhân tố lần lượt là Nhân tố 1: Cơ sở vật chất, Nhân tố 2: Chương trình đào tạo, Nhân tố 3: Đội ngũ giảng viên và hoạt động giảng dạy trên lớp, Nhân tố 4: Khả năng phục vụ, Nhân tố 5: Môi trường và hoạt động hỗ trợ học tập, Nhân tố 6: Hoạt động hướng nghiệp, Nhân tố 7: Học phí và các chi phí ngoài học phí.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo.

Tất cả các nhân tố của thang đo đều có hệ số

Cronbach alpha > 0,7; các biến có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3; trong đó có biến KN5 có hệ số tương quan biến tổng là 0,248; dù bé hơn 0,3 tuy nhiên vẫn lớn hơn 0,2. Theo tác giả J Hobart và S Cano thì hệ số tương quan biến tổng được đề xuất ở 03 mức là: 0,2; 0,3; 0,4 như vậy khi biến có hệ số tương quan biến tổng bé hơn 0,3 nhưng lớn hơn 0,2 vẫn có thể được giữ lại để phân tích nhân tố khám phá ở giai đoạn sau nhất là đối với thang đo đa chiều [5]. Đồng thời hệ số Cronbach alpha nếu loại biến KN5 là 0,716 < 0,717 (hệ số Cronbach alpha khi chưa loại biến) do đó, biến KN5 được giữ lại để phân tích nhân tố khám phá. Biến MT3 có hệ số tương quan biến tổng 0,426, hệ số Cronbach alpha nếu loại biến MT3 là 0,881 > 0,879 (hệ số Cronbach alpha khi chưa loại biến), tuy nhiên theo tác giả Praveen K. Kopalle, Donald R. Lehmann (1997) thì để tăng hệ số Cronbach alpha ngoài việc tăng số lượng biến hoặc loại bỏ biến thì còn phải xem xét đến tính logic và phù hợp của thang đo, do đó biến MT3 vẫn được giữ lại để phân tích EFA [6].

4.2. Phân tích nhân tố khám phá. Sau khi phân tích nhân tố khám phá đã xây dựng được thang đo có 07 nhân tố với 33 biến, hệ số tải của tất cả của các biến đều lớn hơn 0,5; điều này cho thấy biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt. Theo Hair Jr và các cộng sự thì với hệ số tải lớn $\geq 0,5$ thì mối tương quan giữa biến và nhân tố được xem là có ý nghĩa thực tế [4]. Biến KN5 mặc dù có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 nhưng khi đó chỉ xét sự tương quan giữa các biến trong cùng một nhân tố, khi phân tích EFA thì xét đến mối quan hệ giữa tất cả các biến thuộc các nhân tố khác nhau. Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số tải của KN5 là 0,636 và chỉ tải lên một nhân tố điều này cho thấy việc giữ lại biến KN5 là phù hợp. Mặc dù việc loại biến MT3 sẽ làm tăng giá trị của hệ số Cronbach alpha cho nhân tố nhưng xét về nội dung của biến và tính logic của thang đo, biến MT3 đã được giữ lại để phân tích EFA, kết quả hệ số tải của MT3 là 0,678, và được xếp vào nhân tố "Chương trình đào tạo" là hoàn toàn phù hợp.

Sau khi phân tích EFA, nhân tố "Cơ sở vật chất" được giữ lại bốn biến, trong đó CS1, CS2, và CS5 tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Huyền Hương (2019) và Phan Thị Thanh Thao (2024) về trang thông tin điện tử của trường [2], [7]. Biến CS7 là phát hiện mới, phản ánh nhu cầu thiết yếu của hệ thống mạng không dây trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Tương tự, nhân tố "Chương trình đào tạo" có 2 biến CT2 và CT3 phù hợp với nghiên

cứu của Phan Thi Thanh Thao (2024), nhấn mạnh vai trò cập nhật kiến thức mới và cân bằng giữa lý thuyết - thực hành trong giáo dục [7]. Hai biến mới KN2 và MT3 cho thấy thời khóa biểu hợp lý giúp nâng cao hiệu quả học tập, đồng thời tác động đến việc làm thêm của sinh viên.

Nhân tố "Đội ngũ giảng viên và hoạt động giảng dạy" giữ nguyên 08 biến sau phân tích EFA, trong đó 07 biến phù hợp với nghiên cứu trước đây [1], [2], [7], trong khi đó GV8 là phát hiện mới, nhấn mạnh ứng dụng công nghệ vào giảng dạy. Nhân tố "Khả năng phục vụ" gồm KN1 (tương đồng với nghiên cứu của Lê Xuân Hưng, 2019), KN3 (thuộc "Hoạt động hỗ trợ sinh viên" theo Phan Thi Thanh Thao, 2024), và KN5 là phát hiện mới [1], [7]. Nhân tố "Môi trường và hoạt động hỗ trợ học tập" gồm 07 biến, có sự khác biệt giữa các nghiên cứu có thể do đối tượng và thời điểm khảo sát khác nhau. Cuối cùng, nhân tố "Học phí và các chi phí ngoài học phí" giữ nguyên ba biến, trong đó HP1, HP2 phù hợp với nghiên cứu của Ninh Thị Kim Loan (2023), còn HP3 là phát hiện mới, phản ánh thực tế tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp [3].

V. KẾT LUẬN

Từ nghiên cứu tài liệu một thang đo sơ bộ được đề xuất để nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo của trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm 2024 - 2025 gồm 07 nhân tố với 45 biến. Thang đo sơ bộ này được triển khai khảo sát trên 517 mẫu, dữ liệu thu được được phân tích độ tin cậy và nhân tố khám phá cho kết quả như sau: có 12 biến bị loại còn lại 33 biến được xếp vào 07 nhân tố: "Cơ sở vật chất", "Chương trình đào tạo", "Đội ngũ giảng viên và

hoạt động giảng dạy trên lớp", "Khả năng phục vụ", "Môi trường và hoạt động hỗ trợ học tập", "Hoạt động hướng nghiệp", "Học phí và các chi phí ngoài học phí". Thang đo được xây dựng có độ tin cậy cao và có thể áp dụng để khảo sát sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lê Xuân Hưng (2019)**, "Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên ngành y khoa năm thứ nhất đối với hoạt động đào tạo tại trường ĐH Y dược Thái Bình", Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên, số 206(13), tr. 101 – 107.
2. **Hoàng Huyền Hương (2019)**, Đánh giá sự hài lòng của dược sĩ với hoạt động đào tạo tại trường ĐH Dược Hà Nội, Luận văn Thạc sĩ Dược học, trường ĐH Dược Hà Nội.
3. **Ninh Thị Kim Loan (2023)**, "Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành y khoa, khoa y dược, Trường Đại học tây nguyên", Tạp chí Trường Đại học Tây Nguyên, số 60, tr. 150 – 157.
4. **Joseph F. Hair Jr., William C. Black, Barry J. Babin, Rolph E. Anderson (2019)**, Multivariate Data Analysis eighth edition, pp. 131, 133, 151, 178-210, 259-367.
5. **J Hobart, S Cano (2009)**, Improving the evaluation of therapeutic interventions in multiple sclerosis: the role of new psychometric methods, Health Technology Assessment, 13(12), pp. 35.
6. **Praveen K. Kopalle, Donald R. Lehmann (1997)**, "Alpha Inflation? The Impact of Eliminating Scale Items on Cronbach's Alpha", Organizational behavior and human decision processes, 70 (3), pp. 189–197.
7. **Phan Thi Thanh Thao (2024)**, "Factors influencing pharmacy students' satisfaction with pharmacy education quality: A cross-sectional study at a private university in Vietnam", Pharmacy Education (2024), 24(1), pp.818-828.

CHẢY MÁU SAU MỔ U DÂY VIII: NHÂN MỘT TRƯỜNG HỢP – ĐIỂM LẠI Y VĂN VỀ CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ VÀ TIỀN LƯỢNG

Văn Đức Hạnh¹, Đồng Văn Hệ¹, Đồng Văn Sơn¹,
Đặng Quang Mạnh¹, Đỗ Mạnh Hùng¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Phẫu thuật cắt bỏ khối u dây VIII là một thủ thuật phức tạp và đầy thử thách, có thể gây biến chứng do phát triển hồi máu tụ sau phẫu thuật,

mặc dù hiếm gặp nhưng có tỷ lệ tử vong và tàn tật rất cao. **Mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Chúng tôi báo cáo 1 trường hợp và điểm lại y văn về chẩn đoán, điều trị và tiên lượng thể bệnh này. **Kết quả và bàn luận:** Chảy máu sau mổ u dây VIII là biến chứng hiếm gặp (2-10%); tỷ lệ tử vong cao (20%-50%); có chỉ định can thiệp: Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài, phẫu thuật lấy máu tụ cầm máu. Nguyên nhân tử vong bao gồm các rối loạn về thần kinh - sọ não và các rối loạn toàn thân. **Kết luận:** Máu tụ sau mổ u hồ sau nói chung cũng như u góc

¹Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức
Chịu trách nhiệm chính: Đồng Văn Sơn
Email: dongson2609@gmail.com
Ngày nhận bài: 4.2.2025
Ngày phản biện khoa học: 20.3.2025
Ngày duyệt bài: 11.4.2025